

Số: 78 /BC-YTDPTP-SKMT&SKTH TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả giám sát chất lượng nước trong trường học năm 2018

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học;

Căn cứ Kế hoạch số 1662/KH-YTDPTP-SKMT&SKTH ngày 16/8/2018 của Trung tâm Y tế dự phòng Thành phố về việc triển khai hoạt động giám sát chất lượng nước trong trường học năm 2018,

Trung tâm Y tế dự phòng Thành phố báo cáo kết quả giám sát chất lượng nước trong trường học năm 2018 như sau:

1. Kết quả giám sát chất lượng nước

- Trung tâm Y tế quận-huyện thực hiện giám sát vi sinh nước tại các trường học trên địa bàn từ ngày 24/9/2018 đến ngày 24/12/2018.
- Tổng số mẫu giám sát: 2.094 mẫu; trong đó: 1.986/2.094 mẫu (94,84%) đạt quy chuẩn. 108/2.094 mẫu (5,16%) không đạt quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT (đính kèm phụ lục).

2. Nhận xét

Chất lượng vi sinh nước tại trường học không đạt hầu hết ở các quận-huyện (21/24 quận-huyện); trong đó tập trung đa số tại Q.Bình Tân, Q.Tân Phú, H.Bình Chánh, H.Củ Chi.

Các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước tại trường học có chỉ tiêu vi sinh không đạt:

- Hàm lượng Clo dư thấp ($< 0,3$ mg/l): 82/108 mẫu (75,93%).
- Mẫu được lấy từ nguồn nước giếng: 23/108 mẫu (21,30%); chưa đảm bảo vệ sinh nơi khai thác nước giếng: 04/108 mẫu (0,93%).
- Không thực hiện vệ sinh bồn chứa nước: 3/108 mẫu (2,78%).

3. Đề nghị

3.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các trường học trên địa bàn TP. HCM hàng năm phải xét nghiệm vi sinh nước qua bồn chứa ít nhất 01 lần/ năm để bảo đảm chất lượng nước phục vụ cho học sinh, giáo viên và công nhân viên tại trường học.
- Rà soát và chỉ đạo các trường học có sử dụng nguồn nước giếng khoan chuyển sang sử dụng nước máy trong sinh hoạt.

- Thực hiện việc súc rửa bồn chứa nước theo khuyến cáo của ngành y tế.

3.2. Trung tâm Y tế quận-huyện

Thực hiện hướng dẫn nhà trường thực hiện những nội dung sau:

❖ Đối với các trường còn đang sử dụng nước giếng:

Hướng dẫn nhà trường phương pháp xử lý nước phù hợp, đảm bảo vệ sinh khu vực khai thác nước giếng; đồng thời thực hiện truyền thông nhằm nâng cao nhận thức trong việc sử dụng nước an toàn và khuyến khích nhà trường chuyển sang sử dụng nước máy trong ăn uống và sinh hoạt.

❖ Đối với các trường có sử dụng bồn chứa nước:

- Bố trí bồn chứa nước:
 - + Bồn chứa nước phải đặt ở độ cao đảm bảo an toàn, thông thoáng, xa nguồn ô nhiễm (nhà chứa chất thải rắn, nhà vệ sinh...)
 - + Bồn chứa nước phải được ốp gạch men hoặc bằng chất liệu nhẵn để dễ vệ sinh.
 - + Bồn chứa nước phải có nắp đậy kín và nên trang bị ổ khóa, tránh để các vật lạ hoặc côn trùng, động vật gây hại xâm nhập.
- Chế độ vệ sinh, súc rửa bồn chứa nước:
 - + Nhà trường phải có kế hoạch kiểm tra bồn chứa nước định kỳ. Kiểm tra cảm quan chất lượng nước như quan sát màu sắc, mùi vị, cặn lắng, vật lạ... trong nguồn đang sử dụng.
 - + Lập sổ theo dõi chế độ vệ sinh, súc rửa bồn chứa nước định kỳ ít nhất 6 tháng/lần hoặc khi bồn chứa nước không sạch (có cặn lắng ở đáy bồn chứa nước, mảng bám thành bồn, vật lạ trong bồn nước).
- Thực hiện vệ sinh bồn chứa nước theo Sổ tay hướng dẫn vệ sinh bồn chứa nước, vệ sinh môi trường trong trường học do Trung tâm Y tế dự phòng TP.HCM cấp phát cho Trung tâm Y tế quận-huyện để phân phối cho các trường.
- ❖ Đối với các trường học có kết quả xét nghiệm không đạt chỉ tiêu vi sinh (theo Kế hoạch số 1662/KH-YTDPTP-SKMT&SKTH): Nhà trường phải thực hiện việc vệ sinh, súc rửa bồn chứa nước, lấy mẫu xét nghiệm lại chỉ tiêu vi sinh để đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các nhu cầu ăn uống, sinh hoạt của học sinh, giáo viên và công nhân viên tại trường học.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Phòng NVY – Sở Y tế;
- Sở Giáo dục & Đào tạo;
- Phòng GD&ĐT Q/H;
- TTYT Q/H;
- BGĐ TTYTDP TP;
- Lưu: VT, SKMT&SKTH.

(NCL, NNHD – 40b)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Vy Uyên

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG CÓ CHẤT LƯỢNG NƯỚC KHÔNG ĐẠT NĂM 2018

S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
1.	Quận 2	02	1. MN Vườn Hồng; 201 Khối F Lô N, chung cư tái định cư Thủ Thiêm, P.An Phú 2. MN Thần Đồng; 492A Nguyễn Duy Trinh, P.Bình Trưng Đông	16 200					0 0	KQXN ngày 04/12/2018 đạt Đã lấy mẫu lại, chờ KQXN
2.	Quận 3	01	3. TTGDTX Quận 3; 204 Lý Chính Thắng, P.9	7	7	X			0	
3.	Quận 6	4	4. TH Hùng Vương; 660-662 Phạm Văn Chí, P.8 5. MN Nai Vàng; 76/22A10 Bà Hom, P.13 6. MN Dân Kiệt; 839/4A Hậu Giang, P.11 7. THPT Mạc Đĩnh Chi; 4 Tân Hòa Đông, P.14	5 14 145 7	4				0 0 0 0	
4.	Quận 7	6	8. MN Bông Hoa Nhỏ; Số 05 Đường 23, KP6, P.Tân Phú 9. THCS Nguyễn Hiền; Đường số 1, KP3, Lý Phục Man, P.Bình Thuận 10. TH Phan Huy Thực; 53/12 Phan Huy Thực, P.Tân Kiểng 11. Nhóm trẻ Dâu Tằm; 123 Phan Huy Thực, P.Tân Kiểng 12. MN Hoa Hồng; 203/2 Gò Ô Môi, P.Phú Thuận 13. MN Khai Sáng; 74 Nguyễn Thị Thập, P.Bình Thuận	450.000 70 55 125 146 80	450.000 70				0 0 0 0 0 0	
5.	Quận 8	4	14. TH Nguyễn Công Trứ; 4 Trương Đình Hội, P.16 15. THCS Phú Lợi; 56 Trịnh Quang Nghị, P.7 16. THCS Phan Đăng Lưu; 104 Bis Bùi Minh Trục, P.6 17. THCS Bình An; 2673 Phạm Thế Hiển, P.7	460 13 2.500 90	460 13 1.500 18				0 0 0 0	

S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
5.	Quận 9	4	18. TH Bùi Văn Mối; Tổ 5 KP4 Hồ Bá Phấn, P.Phước Long A 19. TH Trường Thạnh; 1 Đường 3, KP Phước Hiệp, P.Trường Thạnh 20. MN Nai Vàng; 56 Nguyễn Văn Thạnh, P.Long Thạnh Mỹ 21. MN Long Sơn; Số 22 Đường 10 Khu tái định cư Long Sơn, KP Thái Bình 2, P.Long Bình	90 30 11 144	18 18 29				0 0 0 0.2	
7.	Quận 10	02	22. TH Hồ Thị Kỳ; 105 Hồ Thị Kỳ, P.1 23. THCS Quốc tế Á Châu; 177Bis Cao Thắng, P.12	12 14	7 14					
8.	Quận 11	02	24. TH Đại Thành; 79/22 Âu Cơ, P.14 25. TTGDNN-GDTX Quận 11; 33 Đường 52, Cư xá Lữ Gia, P.15	15 40	15 32				0 0	KQXN ngày 7/11/2018 đạt KQXN ngày 20/11/2018 đạt
9.	Quận 12	03	26. TH Nguyễn Du; A36 Bis 1, KP1, Nguyễn Văn Quá, P.Đông Hưng Thuận 27. MN Gấu Trắng; 50L HT06, KP3, P.Hiệp Thành 28. THCS Nguyễn Trung Trực; 364 TA28, KP5, P.Thới An	88 60 36	35 	X X			0 0	
10.	Bình Tân	11	29. MN Hoa Hồng; 687 Kinh Dương Vương, P.An Lạc 30. THPT An Lạc; 319 Kinh Dương Vương, P.An Lạc 31. MN Thành phố Tuổi Thơ; 164 Vành Đai Trong, P.Bình Trị Đông B 32. TH An Lạc 2; 121 Phùng Tá Chu, P.An Lạc A 33. MN 30/4; Đường số 1B, P.Bình Hưng Hòa B	3.800 14 8 3.400 5	2.300 14 3.400 3	 X			0 0 0 0	

S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
			34. TH Lạc Hồng; 1014/88/9 Tân Kỳ Tân Quý, , P.Bình Hưng Hòa	140	112					
			35. TH Bình Hưng Hòa 1; 88/2 Đường số 18, P.Bình Hưng Hòa B	8.000	8.000				0	
			36. TH Bình Thuận; 181 Ấp Chiến Lược, P.Bình Hưng Hòa A	1.700	1.700				0	
			37. MN Bé Xinh; 224/8 Hương lộ 80, P.Bình Hưng Hòa B	580	580				0	
			38. MN Thanh Tâm; 240/1 Gò Xoài, P.Bình Hưng Hòa A	1.800	1.800	X			0	
			39. TH Bình Tân; 1-3 Đường 48, P.Tân Tạo	148	118				0	
11.	Bình Thanh	01	40. TH Phan Văn Trị; 348 Phan Văn Trị, P.11	10	10				0	
			41. MN Quỳnh Hương; 38/382B Nguyễn Văn Lượng, P.17	42	42				0	
			42. MN Ngôi Nhà Trẻ Thơ; 189 Nguyễn Oanh, P.10	74	74				0	
12.	Gò Vấp	5	43. MN Thần Mặt Trời; Tầng trệt Chung cư Z751, Số 18, Phan Văn Trị, P.10	21	4				0	
			44. MN Vàng Anh; 96/5 Quang Trung, P.8	20	20				0	
			45. TH Phan Chu Trinh; 40/25A Thống Nhất, P.16	7	3				0	
13.	Phú Nhuận	02	46. THCS-THPT Đức Trí; 742/10 Nguyễn Kiệm, P.4	29					0	
			47. MN Sơn Ca 4; 742/15 Nguyễn Kiệm, P.4	15	6				0	
14.	Tân Bình	4	48. TH Trần Văn Ôn; 958 Lạc Long Quân, P.8	38		X	X	X	0	
			49. MN Phường 2; 14 Phạm Văn Hai, P.2	40	40			X	0	
			50. THCS Âu Lạc; 4 Hoàng Việt, P.4	10	6	X		X	0	

S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
			51. TH Trần Nhân Trung: 83 Nguyễn Đức Thuận, P.13	51	10				0	
15.	Tân Phú	10	52. THPT Trần Phú: 18 Lê Thúc Hoạch, P.Phú Thọ Hòa	17		X			0	
			53. TH-THCS Hồng Ngọc: 58/4 Lũy Bán Bích, P.Tân Thới Hòa	13	13					
			54. THPT Vĩnh Viễn: 73/7 Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ	13	8	X			0	
			55. THCS-THPT Nam Việt: 25 Dương Đức Hiền, P.Tây Thạnh	78	78	X			0	
			56. THCS Thoại Ngọc Hầu: 24 Huỳnh Văn Chính, P.Phú Trung	12	10	X			0	
			57. THPT Minh Đức: 277 Tân Quý, P.Tân Quý	30	6	X			0	
			58. TH Tô Vĩnh Diện: 13 Đỗ Độc Lộc, P.Tân Quý	20	20	X			0	
			59. MN Sơn Ca: 481/3 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Quý	32		X			0	
			60. TH Tân Thới: 61 Đỗ Thừa Luông, P.Tân Quý	10	10	X			0	
			61. MN Ánh Sáng: 65 Lê Sát, P.Tân Quý	110	110	X			0	
16.	Thủ Đức	8	62. MN Hòa Mi: 164 Ngô Chí Quốc, P.Bình Chiểu	36					0	
			63. TH Từ Đức: 6 Đoàn Kết, KP3, P.Bình Thọ	25	25					
			64. TTGDTX: 153/1 Võ Văn Ngân, KP2, P.Linh Chiểu	15	15					
			65. MN Bình Thọ: 25 Thống Nhất, KP4, P.Bình Thọ	22	22				0.2	
			66. TH Đào Sơn Tây: 61 Hiệp Bình, P.Hiệp Bình Phước	32					0.2	
			67. MN Nhật Tân: 88 Linh Đông, P.Linh Đông	83						
			68. MN Trường Thọ: 50 Võ Văn Ngân, P.Trường Thọ	41						

S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
			69. THPT Hiệp Bình; 63 Hiệp Bình. P.Hiệp Bình Phước	20						
17.	Bình Chánh	15	70. MN Hoa Mai; C17/63A Ấp 3, X.Bình Chánh	12	12				0,2	
			71. THCS Phong Phú; N18, KDC Phong Phú 4, Ấp 4, X.Phong Phú	139	139				0	
			72. MN Hoàng Anh; E2/36 KP5, Thị trấn Tân Túc	32	32				0	
			73. THCS Qui Đức; B10/21 Ấp 2, X.Qui Đức	13	13				0	
			74. TH Tân Kiên; Số 2 đường số 2, Khu tái định cư, Ấp 2, X.Tân Kiên	24	5					
			75. TH Tân Túc; C1/3G Bùi Thanh Khiết, KP3, Thị trấn Tân Túc	80						
			76. TTGDTX; KP1, Thị trấn Tân Túc	17						
			77. MN 30/4; Đường 4A, KDC Vĩnh Lộc B, Ấp 1, X.Vĩnh Lộc B	67	13				0,2	
			78. THCS Lê Minh Xuân; G8/1 Ấp 7, X.Vĩnh Lộc B	10	8					
			79. MN Hoa Sen; G8/9 ấp 7 Lê Minh Xuân, X.Lê Minh Xuân	22	22					
			80. MN Hoa Sen 2; Ấp 4, X.Lê Minh Xuân	5	3				0	
			81. MN Quỳnh Hương 2; Ấp 6, X.Phạm Văn Hai	30	30				0	
			82. TH An Hạ; Ấp 6, X.Phạm Văn Hai	10	10					
			83. MN Quỳnh Hương; 4B1/2 Ấp 4, X.Phạm Văn Hai	141	141				0	
			84. TH Lê Minh Xuân 3; Lê Đình Chinh, Ấp 3, X.Lê Minh Xuân	60	60				0	
18.	Củ Chi	10	85. TH Trung An; Ấp Chợ, X.Trung An	118	71					
			86. MN Phú Hòa Đông; Ấp Chợ, X.Phú Hòa Đông	15					0	

S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
			87. TH Phạm Văn Cội; Ấp 3, X.Phạm Văn Cội	10					0	
			88. TH Trần Văn Châm; Tinh lộ 8, Ấp 5, X.Phước Vĩnh An	12						
			89. THPT An Nhơn Tây; Ấp Chợ Cù, X.An Nhơn Tây	115	46	X			0	
			90. TH An Phú; Ấp An Hòa, X.An Phú	20	12				0	
			91. TH Tân Tiến; Ấp Tân Tiến, X.Tân Thông Hội	31.000	31.000					
			92. TH An Phước; Ấp Phước Hưng, X.Phước Thạnh	110	66	X			0	
			93. THPT Trung Lập; Ấp Trung Bình, X.Trung Lập Thượng	6	3	X			0	
19.	Hóc Môn	03	94. TH Lê Văn Thê; Ấp Gia Bè, X.Trung Lập Hạ	55		X			0	
			95. MN Rạng Đông; 41/2D Tân Tiến, X.Xuân Thới Đông	10	8	X			0	
			96. TH Tân Xuân; 3/6B Mỹ Hòa 4, X.Xuân Thới Đông	145	145	X			0	
20.	Nhà Bè	4	97. THCS Trung Mỹ Tây; 3A Nguyễn Ảnh Thủ, Ấp Mỹ Huê, X.Trung Chánh	30		X			0	
			98. THPT Phước Kiển; 1163 Lê Văn Lương, Ấp 3, X.Phước Kiển	5	5				0	
			99. MN Tuổi Hoa; Ấp 3, X.Hiệp Phước	78	17				0	
			100.THCS Hai Bà Trưng; 824/27 Ấp 2, X.Nhơn Đức	89	89				0	
21.	Cần Giờ	7	101.THPT Dương Văn Dương; Số 39 Đường số 6, KDC Gia Phú, Ấp 2, X.Phú Xuân	20	20				0	
			102.TH Hòa Hiệp; Ấp Hòa Hiệp, X.Long Hòa	7	7					
			103.TH Long Thạnh; Ấp Long Thạnh, X.Long Hòa	9.400	9.400				0	
			104.THCS-THPT Thạnh An, X.Thạnh An	131						



S T T	QUẬN/ HUYỆN	SỐ MẪU KHÔNG ĐẠT	TÊN TRƯỜNG KHÔNG ĐẠT	CHỈ TIÊU KHÔNG ĐẠT		CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ				TÌNH TRẠNG KHÁC PHỤC
				Coliform tổng số (vi khuẩn/ 100ml)	E.coli (vi khuẩn/ 100ml)	Nguồn nước giếng	Không đảm bảo sinh khu vực khai thác nước giếng	Không vệ sinh bồn chứa	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	
			105.TH Dơi Lầu; Ấp Dơi Lầu, X.An Thới Đông	149	120					
			106.THPT Bình Khánh; Rừng Sác, Ấp Bình An, X.Bình Khánh	123						
			107.TH Bình Khánh; Ấp Bình Phước, X.Bình Khánh	98						
			108.THCS Dơi Lầu; Ấp Dơi Lầu, X.An Thới Đông	109	44					
TỔNG CỘNG						23	1	3	82	4
Tỷ lệ %						21,30	0,93	2,78	75,93	3,70

Giới hạn tối đa theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01:2009/BYT: Coliform tổng số = 0 vi khuẩn/ 100ml; E.coli = 0 vi khuẩn/ 100ml

